

Số: 354/CV-CTN

Đà Lạt, ngày 14 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Lâm Đồng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng**

- Mã chứng khoán: **LDW**

- Địa chỉ: 50 Hùng Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

- Điện thoại liên hệ: (0263) 3822 457

Fax: (0263) 3822 240

- Email: lawacoldg@gmail.com

Website: www.lawaco.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC tổng hợp Quý 3 năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán Quý 3 năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán Quý 3 năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15/10/2025 tại đường dẫn: <https://lawaco.com/Home/DanhMuc?danhmuctintuc=2015>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

-BCTC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hùng Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP**

QUÍ III NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2025

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2025	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2025
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105 849 621 012	89 887 963 601
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43 548 142 196	38 574 107 095
1. Tiền	111	V.1	43 548 142 196	38 574 107 095
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21 967 944 064	13 839 258 639
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.10	21 967 944 064	13 839 258 639
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30 409 183 500	29 838 009 793
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	8 131 446 101	5 619 374 159
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	10 078 091 981	605 216 406
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	16 423 463 854	27 641 994 229
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(4 223 818 436)	(4 028 575 001)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	9 363 298 490	7 636 588 074
1. Hàng tồn kho	141		12 801 778 813	11 108 353 507
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3 438 480 323)	(3 471 765 433)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		561 052 762	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	315 794 750	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.16	245 258 012	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2025

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2025	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2025
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1 078 978 911 056	1 107 938 472 950
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
5. Phải thu về cho vay dài hạn				
6. Phải thu dài hạn khác	218			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		427 725 601 790	436 786 389 427
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	426 237 943 520	435 150 000 891
- Nguyên giá	222		1 070 870 849 547	1 051 140 694 197
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(644 632 906 027)	(615 990 693 306)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1 487 658 270	1 636 388 536
- Nguyên giá	228		2 558 591 000	2 558 591 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 070 932 730)	(922 202 464)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4 271 883 834	2 583 504 908
1. Chi phí sản xuất, kd dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	4 271 883 834	2 583 504 908
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	632 970 000 000	653 220 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		632 970 000 000	653 220 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14 011 425 432	15 348 578 615
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	7 994 958 457	8 889 010 916
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.12	751 832 345	759 637 057
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.13	5 264 634 630	5 699 930 642
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 184 828 532 068	1 197 826 436 551

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2025

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2025	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2025
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		230 215 517 588	229 116 313 324
I. Nợ ngắn hạn	310		79 624 917 970	67 129 451 483
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	13 572 874 163	12 559 524 866
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	469 663 358	477 556 514
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	8 190 024 703	8 865 696 549
4. Phải trả người lao động	314		11 857 040 933	9 545 493 678
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	5 998 988 972	3 497 894 566
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1 867 288 537	1 622 279 113
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	22 793 678 239	22 793 678 239
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	14 875 359 065	7 767 327 958
II. Nợ dài hạn	330		150 590 599 618	161 986 861 841
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	506 094 596	505 517 706
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	150 084 505 022	161 481 344 135
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2025

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
			30/09/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		954 613 014 480	968 710 123 227
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	954 613 014 480	968 710 123 227
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28 512 122 705	28 512 122 705
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		19 057 709 405	19 057 709 405
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45 039 241 420	22 107 785 803
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62 673 416 578	99 701 980 942
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		62 673 416 578	99 701 980 942
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11 330 524 372	11 330 524 372
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1 184 828 532 068	1 197 826 436 551

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2025
Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Hùng Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2025
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	83 588 936 121	82 032 013 464	245 301 157 814	245 463 153 082
2. Các khoản giảm trừ	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		83 588 936 121	82 032 013 464	245 301 157 814	245 463 153 082
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	59 449 928 765	56 511 240 710	175 684 407 911	169 598 229 417
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		24 139 007 356	25 520 772 754	69 616 749 903	75 864 923 665
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	12 013 420 050	14 473 936 427	35 541 040 555	43 950 714 687
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2 769 604 151	3 114 262 125	8 473 722 876	9 525 763 330
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2 769 604 151	3 114 262 125	8 473 722 876	9 525 763 330
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1 358 746 600	1 013 048 006	4 080 031 075	2 994 741 803
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4 288 508 770	3 874 677 423	11 981 987 465	14 469 737 132
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27 735 567 885	31 992 721 627	80 622 049 042	92 825 396 087
11. Thu nhập khác	31	VI.7	147 618 924	463 146 616	308 916 210	624 041 854
12. Chi phí khác	32	VI.7	286 748 313	310 668 170	943 743 008	897 058 798
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	(139 129 389)	152 478 446	(634 826 798)	(273 016 944)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27 596 438 496	32 145 200 073	79 987 222 244	92 552 379 143
15. Trừ chuyển lỗ năm trước					-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	5 567 860 860	6 292 360 147	16 192 222 434	18 461 657 689
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.12	48 471	56 056 238	7 804 712	56 161 829
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22 028 529 165	25 796 783 688	63 787 195 098	74 034 559 625
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	279	327	809	763
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	279	327	809	763

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hồng Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TIỀN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2025

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chi tiêu	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	262 207 007 023	264 493 625 509
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(120 011 605 250)	(110 394 780 403)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(39 357 404 676)	(35 299 795 387)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4 559 976 994)	(7 949 424 057)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(17 483 890 335)	(16 604 218 644)
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06	27 354 624 963	5 861 373 368
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(59 726 013 551)	(48 934 623 941)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	48 422 741 181	51 172 156 445
			-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27 519 005 664)	(16 407 308 179)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(12 000 000 000)	(611 656 541 938)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24 655 369 863	555 839 258 639
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22 879 768 834	76 681 260 380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8 016 133 033	4 456 668 902
			-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp của CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11 396 839 113)	(11 396 839 113)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(40 068 000 000)	(40 188 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(51 464 839 113)	(51 584 839 113)
			-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4 974 035 101	4 043 986 234
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38 574 107 095	38 871 824 358
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	43 548 142 196	42 915 810 592

Lập Biểu

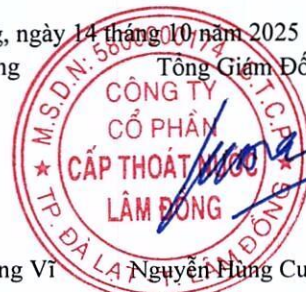
Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2025
Kế Toán Trưởng

Bùi Hoàng Trường Vĩ

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Hùng Cường



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2025

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tiền thân là Công ty TNHH MTV (100% vốn Nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sang Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 5800000174 ngày 22/06/2018 và vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt, xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước và thoát nước

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

4. Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Các đơn vị thành viên	Địa Chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà Máy Nước Đà Lạt	Phường Langbiang - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Lâm Hà	Xã Đình Văn Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, kinh doanh nước sạch

Nhà Máy Nước Bão Lâm	Xã Bão Lâm 1, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đa Tề	Xã Đa Tề, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đơn Dương	Xã Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đam Rông	Xã Đam Rông 2, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đa Huoai	Xã Đa Huoai, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí Nghiệp Quản Lý Nước Thải	Phường Cam Ly - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải
XN Tư Vấn Cấp Thoát Nước	Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	
XN Xây Lắp Cấp Thoát Nước	Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	
XN Quản Lý Thủy Lượng Kế	Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

5 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

5.1 Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

5.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

III. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hoạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	25 - 25 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động cung cấp nước sạch, xử lý nước thải và lắp đặt đường ống nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2025

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1(V.1) TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền mặt (VND)	109 854 885	73 085 691
Tiền gửi ngân hàng (VND)	43 438 287 311	38 501 021 404
Các khoản tương đương tiền		-
	43 548 142 196	38 574 107 095
2(V.10) CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	21 967 944 064	13 839 258 639
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21 967 944 064	13 839 258 639
- Tiền gửi có kỳ hạn		
3 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(V.2) Phải thu khách hàng	8 131 446 101	5 619 374 159
(V.3) Trả trước cho người bán	10 078 091 981	605 216 406
(V.4) Các khoản phải thu khác	16 423 463 854	27 641 994 229
(V.5) Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(4 223 818 436)	(4 028 575 001)
	30 409 183 500	29 838 009 793
4(V.6) HÀNG TỒN KHO	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ	12 801 778 813	11 108 353 507
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3 438 480 323)	(3 471 765 433)
	9 363 298 490	7 636 588 074
5(V.16) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Chi phí trả trước ngắn hạn	315 794 750	
Thuế GTGT chưa được khấu trừ		
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	245 258 012	-
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN	245 258 012	
	561 052 762	-
6 CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Số 50 đường Hùng Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÍ 3 NĂM 2025**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

7(V.7) Tăng Giảm Tài Sản Cố Định Hữu Hình

Khoản Mục	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư tại ngày 01/01/2025	69 091 947 401	52 322 724 414	669 182 282 285	217 007 344 043	43 536 396 055	1 051 140 694 197
2. Tăng năm 2025	4 826 659 107	3 184 603 996	6 954 051 499	1 044 928 143	3 719 912 605	19 730 155 350
- Quý 1/2025	158 500 000	956 304 068	1 526 350 119	466 449 338	1 324 000 000	4 431 603 525
- Quý 2/2025	1 747 179 810	546 338 184	2 117 967 897	436 752 592	683 608 058	5 531 846 541
- Quý 3/2025	2 920 979 297	1 681 961 744	3 309 733 483	141 726 213	1 712 304 547	9 766 705 284
3. Giảm trong năm 2025						-
4. Số dư tại ngày 30/09/2025	73 918 606 508	55 507 328 410	676 136 333 784	218 052 272 186	47 256 308 660	1 070 870 849 547
II. Giá trị hao mòn lũy kế						-
1. Số dư tại ngày 01/01/2025	37 952 554 636	34 581 623 280	389 412 101 653	136 196 613 408	17 847 800 327	615 990 693 306
2. Tăng năm 2025	3 722 023 643	3 824 066 492	14 752 991 160	4 703 056 668	1 640 074 758	28 642 212 720
- Khấu hao trong quý 1/2025	1 207 006 511	1 233 315 523	4 823 897 274	1 538 537 760	509 087 135	9 311 844 203
- Khấu hao trong quý 2/2025	1 248 240 582	1 273 762 478	4 912 673 291	1 571 430 829	539 687 715	9 545 794 894
- Khấu hao trong quý 3/2025	1 266 776 551	1 316 988 491	5 016 420 595	1 593 088 079	591 299 907	9 784 573 623
3. Giảm năm 2025						-
4. Số dư tại ngày 30/09/2025	41 674 578 279	38 405 689 771	404 165 092 813	140 899 670 076	19 487 875 085	644 632 906 027
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01/01/2025	31 139 392 765	17 741 101 134	279 770 180 632	80 810 730 635	25 688 595 728	435 150 000 891
2. Tại ngày 30/09/2025	32 244 028 229	17 101 638 639	271 971 240 971	77 152 602 110	27 768 433 575	426 237 943 520

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/09/2025 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay:
 Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/09/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

-
230 417 688 031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2025

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

8(V.8) TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất phần mềm
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	
1. Số dư tại ngày 01/07/2025	2 558 591 000
2. Tăng trong quý 3 năm 2025	
3. Giảm trong quý 3 năm 2025	
4. Số dư tại ngày 30/06/2025	2 558 591 000
II. Giá trị hao mòn lũy kế	
1. Số dư tại ngày 01/07/2025	1 020 811 175
2. Tăng trong quý 3 năm 2025	50 121 555
3. Giảm trong quý 3 năm 2025	
4. Số dư tại ngày 30/06/2025	1 070 932 730
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
1. Tại ngày 01/07/2025	1 537 779 825
2. Tại ngày 30/09/2025	1 487 658 270

9(V.9) CHI PHÍ XDCB DỒ DANG

SỐ CUỐI KỲ

SỐ ĐẦU NĂM

9.1- Xây dựng cơ bản dở dang

4 271 883 834

2 583 504 908

4 271 883 834

2 583 504 908

10(V.10) CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

SỐ CUỐI KỲ

SỐ ĐẦU NĂM

10.1- Đầu tư vào công ty con

10.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

10.3- Đầu tư dài hạn khác

10.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

10.5- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

632 970 000 000

653 220 000 000

632 970 000 000

653 220 000 000

11 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

SỐ CUỐI KỲ

SỐ ĐẦU NĂM

11.1(V.11)-Chi phí trả trước dài hạn

7 994 958 457

8 889 010 916

11.2(V.12)-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

751 832 345

759 637 057

11.3(V.13)-Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

5 264 634 630

5 699 930 642

14 011 425 432

15 348 578 615

12	NỢ NGẮN HẠN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	12.1-Vay và nợ ngắn hạn	-	-
	12.2(V.14)-Phải trả người bán	13 572 874 163	12 559 524 867
	12.3(V.15)-Người mua trả trước	469 663 358	477 556 514
	12.4(V.16)-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	8 190 024 704	8 865 696 549
	- Thuế GTGT	630 976 250	35 981 718
	- Thuế TNDN	5 547 044 578	6 817 896 195
	- Thuế TNCN		186 062 017
	- Thuế Tài nguyên	90 644 587	94 420 613
	- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1 921 359 289	1 731 336 006
	12.5-Phải trả người lao động	11 857 040 933	9 545 493 678
	12.6(V.17)-Chi phí phải trả	5 998 988 972	3 497 894 566
	12.7- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
	12.8(V.18)- Các khoản phải trả khác	1 867 288 534	1 622 279 112
	- Người mua trả tiền trước	1 867 288 532	1 622 279 112
	12.9(V.19)- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22 793 678 239	22 793 678 239
	- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	5 962 000 013	5 962 000 013
	(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
	- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	16 831 678 226	16 831 678 226
	(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
	12.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
	12.11(V.20)- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14 875 359 065	7 767 327 958
		79 624 917 968	67 129 451 483
13	NỢ DÀI HẠN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	13.1-Phải trả dài hạn người bán		
	13.2(V.18)-Phải trả dài hạn khác	506 094 596	505 517 706
	13.3-Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
	13.4(V.19)-Vay và nợ dài hạn	150 084 505 022	161 481 344 135
	<u>Vay dài hạn</u> (VND)	150 084 505 022	161 481 344 135
	- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	23 846 918 371	26 827 918 371
	(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
	- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	126 237 586 651	134 653 425 764
	(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
		150 590 599 618	161 986 861 841

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Số 50 đường Hùng Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**14(V.21) - VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn Đầu Tư Của Chủ Sở Hữu	Thặng dư vô cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ Đầu Tư Phát Triển	LN chưa phân phối	Nguồn Vốn Đầu Tư XDCB	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	788 000 000 000	28 512 122 705	19 057 709 405	22 107 785 803	99 701 980 942	11 330 524 372	968 710 123 227
- Lợi nhuận Quý 1 năm 2025					21 927 743 359		21 927 743 359
- Lợi nhuận Quý 2 năm 2025					19 830 922 577		19 830 922 577
- Lợi nhuận Quý 3 năm 2025					22 028 529 165		22 028 529 165
- Phải nộp quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp sau Cổ phần hoá					(1 113 778 523)		(1 113 778 523)
- Thù lao Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát 2024					(1 377 600 000)		(1 377 600 000)
- Trích khen thưởng Ban điều hành 2024					(2 392 847 543)		(2 392 847 543)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi 2024					(24 932 077 782)		(24 932 077 782)
- Trích quỹ đầu tư phát triển 2024				22 931 455 617	(22 931 455 617)		-
- Lợi nhuận còn lại chia cổ tức 2024					(48 068 000 000)		(48 068 000 000)
Số dư tại ngày 30/09/2025	788 000 000 000	28 512 122 705	19 057 709 405	45 039 241 420	62 673 416 578	11 330 524 372	954 613 014 480

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Số 50 đường Hùng Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**14(V.21).VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP HEO)**

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	30/09/2025	01/01/2025
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	315 129 240 000	315 129 240 000
Bà Trương Thị Mỹ An	139 758 930 000	139 758 930 000
Cty cổ phần cấp thoát nước Thủy Anh	125 026 010 000	125 026 010 000
Cty cổ phần Golden Stream	90 000 000 000	90 000 000 000
Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Mesa	107 351 820 000	107 351 820 000
Cổ đông khác	10 734 000 000	10 734 000 000
Cộng	788 000 000 000	788 000 000 000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	30/09/2025	01/01/2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp đầu năm	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	788 000 000 000	788 000 000 000

c) Các quỹ của doanh nghiệp

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	30/09/2025	01/01/2025
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	45 039 241 420	22 107 785 803
Thặng dư vốn cổ phần	28 512 122 705	28 512 122 705
Vốn khác chủ sở hữu	19 057 709 405	19 057 709 405
Nguồn vốn đầu tư XDCB	11 330 524 372	11 330 524 372
Lợi nhuận chưa phân phối	62 673 416 575	99 701 980 942
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14 875 359 065	7 767 327 958

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Số 50 đường Hùng Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1(VI.1) TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	83 588 936 121	14 473 936 427
	83 588 936 121	14 473 936 427
2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán trả lại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	-	-
3 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024
Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	83 588 936 121	14 473 936 427
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
	83 588 936 121	14 473 936 427
4(VI.2) GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	59 449 928 765	56 511 240 710
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	59 449 928 765	56 511 240 710
5(VI.3) DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12 013 420 050	14 473 936 427
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	12 013 420 050	14 473 936 427
6(VI.4) CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024
Lãi tiền vay	2 769 604 151	3 163 152 692
Chi phí tài chính khác	-	-
	2 769 604 151	3 163 152 692
7(VI.8) CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5 567 860 860	6 292 360 147
	5 567 860 860	6 292 360 147

THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG TRONG KỲ
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh

	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	27 596 438 496	32 145 200 073
Các khoản điều chỉnh tăng	263 050 395	264 574 669
- Chi phí KH không tính do Nam Ban - Lâm Hà đưa vào dự phòng	251 707 929	251 707 929
- Chi phí KH không tính do Giếng của Bảo Lâm chưa sử dụng		1 524 274
- Chi phí KH không tính do Bơm Hồ Chiến Thắng 5 năm ko sử dụng	11 342 466	11 342 466
- Chi phí không được trừ	-	-
+ Trích lập DP nợ phải thu khó đòi tiền nước		
+ Cp khác		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(20 184 591)	(947 974 008)
+ Cổ tức từ Cty CP Cấp Nước và Xây Dựng Đức Trọng		(606 690 000)
+ Hoàn nhập chi phí Giếng Bảo Lâm Quý 1+ Quý 2	(19 706 685)	
+ Hoàn nhập hàng tồn kho	(242 356)	(341 242 923)
+ Hoàn nhập tiền nước	(235 550)	(41 085)
- Tổng thu nhập chịu thuế	27 839 304 300	31 461 800 734
- Thuế TNDN phải nộp (20%)	5 567 860 860	6 292 360 147
- Tổng thuế TNDN toàn Công ty	5 567 860 860	6 292 360 147
- Chi phí TNDN hoãn lại	48 471	56 056 238
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	22 028 529 165	25 796 783 688

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hùng Cường